

DANH SÁCH TRÍCH NỘP BHYT, BHXH, BHYT THƯỜNG 3/2025(2.340.000)

STT	Họ và tên	Mức 6001		Mức 6101		Mức 6051		Mức 6115				Tổng lương	Tiền lương nghỉ việc	Các khoản thu							
		Hệ số	Số tiền	Hệ số	Số tiền	Hệ số	Số tiền	BN	Số tiền	%	Số tiền			%	Số tiền	1,5% BHYT	5% BHYT	1% BHYT	1% BHYT	8% BHXH	2% KPGD
24	Nguyễn Thị Minh Xuân	1,77	6.104.810											104.064	208.129	69.376	69.376	555.011	138.753	1.214.086	2.358.795
25	Nguyễn Hồng Quỳ	4,12	10.108.800	0,70	408.000									184.036	368.073	122.691	122.691	981.527	245.782	2.147.090	4.171.480
26	Nguyễn Thị Hương	1,60	8.564.400											180.305	360.610	100.203	100.203	801.628	200.407	1.753.561	3.406.918
27	Nguyễn Thị Thảo	1,96	9.206.400											164.015	328.031	109.344	109.344	874.748	218.687	1.913.512	3.717.680
28	Nguyễn Kim Xuân	1,61	8.541.000	0,15	351.000									157.588	314.777	104.926	104.926	839.405	209.851	1.836.198	3.567.470
29	Phạm Thị Thảo	1,96	9.206.400											166.658	333.317	111.106	111.106	888.844	222.211	1.944.347	3.777.588
30	Nguyễn Thị Tuyết	1,96	9.206.400											163.857	327.715	109.238	109.238	873.966	218.476	1.911.669	3.714.099
31	Nguyễn Thị Thảo	1,96	9.206.400											163.857	327.715	109.238	109.238	873.966	218.476	1.911.669	3.714.099
32	Nguyễn Thị Thảo	1,61	8.541.000											149.895	299.789	99.930	99.930	799.438	199.859	1.748.770	3.397.610
33	Nguyễn Thị Thảo	4,12	10.108.800											151.632	303.264	101.088	101.088	808.704	202.176	1.769.040	3.436.992
34	Nguyễn Thị Thảo	1,49	3.675.886.600	0,70	408.000									128.166	256.332	85.644	85.644	685.152	171.288	1.498.770	2.911.896
	Tổng	131,49	307.686.600	0,62	4.914.000									54.750	109.500	34.500	34.500	29.308.181	7.337.045	64.111.646	124.559.770
35	Nguyễn Thị Hương													51.750	103.500	34.500	34.500	276.000	69.000	603.750	1.173.000
	Tổng													51.750	103.500	34.500	34.500	276.000	69.000	603.750	1.173.000
	Tổng lương		307.686.600	0,62	4.914.000									54.770.034	11.094.068	3.698.023	3.698.023	29.584.181	7.396.045	64.715.396	125.732.770

STT	Họ và tên	Số sổ	Mức 6/101		Mức 6/101		Mức 6/115		Tổng lương		Lịch lương		Các khoản thu										
			Mức 6/101		Mức 6/101		Mức 6/115																
			Phụ cấp	Số tiền	Phụ cấp	Số tiền	Phụ cấp	Số tiền					15%	3%	1%	1%	8%	2%	17,5%				
													BHYT	BHYT	BHTN	BHTN	BHNH	NPC D	BHNH				
1	Phạm Thị Hương	4.500	100	100	100	100	100	100	2.410.200	14.400.200			216.918	411.876	144.612	144.612	1.156.896	289.224	2.530.710				
2	Phạm Thị Hương	4.500	100	100	100	100	100	100	2.222.000	13.922.000			208.845	417.690	139.230	139.230	1.113.840	278.460	2.456.828				
3	Phạm Thị Hương	4.500	100	100	100	100	100	100	1.857.726	12.788.826			191.783	383.566	127.855	127.855	1.022.862	255.711	2.237.467				
4	Phạm Thị Hương	4.500	100	100	100	100	100	100	1.708.718	10.587.718			240.872	481.743	160.581	160.581	1.284.643	121.162	2.810.160				
5	Phạm Thị Hương	4.500	100	100	100	100	100	100	4.231.913	16.281.913			243.796	487.592	162.531	162.531	1.300.246	125.161	2.844.287				
6	Phạm Thị Hương	4.500	100	100	100	100	100	100	1.458.648	10.921.458			150.505	300.610	100.203	100.203	811.928	200.407	1.753.561				
7	Phạm Thị Hương	4.500	100	100	100	100	100	100	779.922	7.870.122			118.052	236.104	78.701	78.701	629.610	157.402	1.377.271				
8	Phạm Thị Hương	4.500	100	100	100	100	100	100	2.299.800	13.618.800			204.282	408.564	136.188	136.188	1.089.514	272.176	2.381.290				
9	Phạm Thị Hương	4.500	100	100	100	100	100	100	2.611.440	13.472.440			292.387	404.773	134.924	134.924	1.079.195	269.810	2.361.177				
10	Phạm Thị Hương	4.500	100	100	100	100	100	100	1.616.028	8.831.628			112.474	264.949	88.316	88.316	706.530	176.633	1.845.818				
11	Phạm Thị Hương	4.500	100	100	100	100	100	100	779.922	7.870.122			118.052	236.104	78.701	78.701	629.610	157.402	1.377.271				
12	Phạm Thị Hương	4.500	100	100	100	100	100	100	857.142	8.649.542			129.740	259.480	86.493	86.493	691.947	172.987	1.813.618				
13	Phạm Thị Hương	4.500	100	100	100	100	100	100	509.784	6.871.984			103.110	206.220	68.740	68.740	549.919	137.480	1.202.947				
14	Phạm Thị Hương	4.500	100	100	100	100	100	100	1.617.408	11.726.208			174.893	341.786	117.262	117.262	978.677	244.824	2.032.086				
15	Phạm Thị Hương	4.500	100	100	100	100	100	100	1.451.970	9.992.970			149.895	299.789	99.930	99.930	799.418	199.859	1.748.790				
16	Phạm Thị Hương	4.500	100	100	100	100	100	100	1.080.588	10.017.688			105.258	450.516	110.172	110.172	881.713	220.444	1.928.008				
17	Phạm Thị Hương	4.500	100	100	100	100	100	100	1.533.580	10.578.380			131.736	412.341	100.784	100.784	806.271	201.808	1.561.717				
18	Phạm Thị Hương	4.500	100	100	100	100	100	100	779.922	7.870.122			118.052	236.104	78.701	78.701	629.610	157.402	1.377.271				
19	Phạm Thị Hương	4.500	100	100	100	100	100	100	1.616.028	8.831.628			112.474	264.949	88.316	88.316	706.530	176.633	1.845.818				
20	Phạm Thị Hương	4.500	100	100	100	100	100	100	1.533.580	10.578.380			131.736	412.341	100.784	100.784	806.271	201.808	1.561.717				
21	Phạm Thị Hương	4.500	100	100	100	100	100	100	1.080.588	10.017.688			105.258	450.516	110.172	110.172	881.713	220.444	1.928.008				
22	Phạm Thị Hương	4.500	100	100	100	100	100	100	1.533.580	10.578.380			131.736	412.341	100.784	100.784	806.271	201.808	1.561.717				
23	Phạm Thị Hương	4.500	100	100	100	100	100	100	1.080.588	10.017.688			105.258	450.516	110.172	110.172	881.713	220.444	1.928.008				
24	Phạm Thị Hương	4.500	100	100	100	100	100	100	1.533.580	10.578.380			131.736	412.341	100.784	100.784	806.271	201.808	1.561.717				
25	Phạm Thị Hương	4.500	100	100	100	100	100	100	1.080.588	10.017.688			105.258	450.516	110.172	110.172	881.713	220.444	1.928.008				
26	Phạm Thị Hương	4.500	100	100	100	100	100	100	1.533.580	10.578.380			131.736	412.341	100.784	100.784	806.271	201.808	1.561.717				
27	Phạm Thị Hương	4.500	100	100	100	100	100	100	1.080.588	10.017.688			105.258	450.516	110.172	110.172	881.713	220.444	1.928.008				
28	Phạm Thị Hương	4.500	100	100	100	100	100	100	1.533.580	10.578.380			131.736	412.341	100.784	100.784	806.271	201.808	1.561.717				
29	Phạm Thị Hương	4.500	100	100	100	100	100	100	1.080.588	10.017.688			105.258	450.516	110.172	110.172	881.713	220.444	1.928.008				
30	Phạm Thị Hương	4.500	100	100	100	100	100	100	1.533.580	10.578.380			131.736	412.341	100.784	100.784	806.271	201.808	1.561.717				
31	Phạm Thị Hương	4.500	100	100	100	100	100	100	1.080.588	10.017.688			105.258	450.516	110.172	110.172	881.713	220.444	1.928.008				
32	Phạm Thị Hương	4.500	100	100	100	100	100	100	1.533.580	10.578.380			131.736	412.341	100.784	100.784	806.271	201.808	1.561.717				
33	Phạm Thị Hương	4.500	100	100	100	100	100	100	1.080.588	10.017.688			105.258	450.516	110.172	110.172	881.713	220.444	1.928.008				
34	Phạm Thị Hương	4.500	100	100	100	100	100	100	1.533.580	10.578.380			131.736	412.341	100.784	100.784	806.271	201.808	1.561.717				
35	Phạm Thị Hương	4.500	100	100	100	100	100	100	1.080.588	10.017.688			105.258	450.516	110.172	110.172	881.713	220.444	1.928.008				
36	Phạm Thị Hương	4.500	100	100	100	100	100	100	1.533.580	10.578.380			131.736	412.341	100.784	100.784	806.271	201.808	1.561.717				
37	Phạm Thị Hương	4.500	100	100	100	100	100	100	1.080.588	10.017.688			105.258	450.516	110.172	110.172	881.713	220.444	1.928.008				
38	Phạm Thị Hương	4.500	100	100	100	100	100	100	1.533.580	10.578.380			131.736	412.341	100.784	100.784	806.271	201.808	1.561.717				
39	Phạm Thị Hương	4.500	100	100	100	100	100	100	1.080.588	10.017.688			105.258	450.516	110.172	110.172	881.713	220.444	1.928.008				
40	Phạm Thị Hương	4.500	100	100	100	100	100	100	1.533.580	10.578.380			131.736	412.341	100.784	100.784	806.271	201.808	1.561.717				
41	Phạm Thị Hương	4.500	100	100	100	100	100	100	1.080.588	10.017.688			105.258	450.516	110.172	110.172	881.713	220.444	1.928.008				
42	Phạm Thị Hương	4.500	100	100	100	100	100	100	1.533.580	10.578.380			131.736	412.341	100.784	100.784	806.271	201.808	1.561.717				
43	Phạm Thị Hương	4.500	100	100	100	100	100	100	1.080.588	10.017.688			105.258	450.516	110.172	110.172	881.713	220.444	1.928.008				
44	Phạm Thị Hương	4.500	100	100	100	100	100	100	1.533.580	10.578.380			131.736	412.341	100.784	100.784	806.271	201.808	1.561.717				
45	Phạm Thị Hương	4.500	100	100	100	100	100	100	1.080.588	10.017.688			105.258	450.516	110.172	110.172	881.713	220.444	1.928.008				
46	Phạm Thị Hương	4.500	100	100	100	100	100	100	1.533.580	10.578.380			131.736	412.341	100.784	100.784	806.271	201.808	1.561.717				
47	Phạm Thị Hương	4.500	100	100	100	100	100	100	1.080.588	10.017.688			105.258	450.516	110.172	110.172	881.713	220.444	1.928.008				
48	Phạm Thị Hương	4.500	100	100	100	100	100	100	1.533.580	10.578.380			131.736	412.341	100.784	100.784	806.271	201.808	1.561.717				
49	Phạm Thị Hương	4.500	100	100	100	100	100	100	1.080.588	10.017.688			105.258	450.516	110.172	110.172	881.713	220.444	1.928.008				
50	Phạm Thị Hương	4.500	100	100	100	100	100	100	1.533.580	10.578.380			131.736	412.341	100.784	100.784	806.271	201.808	1.561.717				
51	Phạm Thị Hương	4.500	100	100	100	100	100	100	1.080.588	10.017.688			105.258	450.516	110.172	110.172	881.713	220.444	1.928.008				
52	Phạm Thị Hương	4.500	100	100	100	100	100	100	1.533.580	10.578.380			131.736	412.341	100.784	100.784	806.271	201.808	1.561.717				
53	Phạm Thị Hương	4.500	100	100	100	100	100	100	1.080.588	10.017.688			105.258	450.516	110.172	110.172	881.713	220.444	1.928.008				
54	Phạm Thị Hương	4.500	100	100	100	100	100	100	1.533.580	10.578.380			131.736	412.341	100.784	100.784	806.271	201.808	1.561.717				
55	Phạm Thị Hương	4.500	100	100	100	100	100	100	1.080.588	10.017.688			105.258	450.516	110.172	110.172	881.713	220.444	1.928.008				
56	Phạm Thị Hương	4.500	100	100	100	100	100	100	1.533.580	10.578.380			131.736	412.341	100.784	100.784	806.271	201.808	1.561.717				
57	Phạm Thị Hương	4.500	100	100	100	100	100	100	1.080.588	10.017.688			105.258	450.516	110.17								

CHI DỘ PHỤ CẤP THU HẾT ĐỐI VỚI GIÁO VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ

Bộ phận: Trường Mầm non xã Thanh An

VỮNG CỎ ĐIỀU KIỆN KT-XH ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

Tháng 3/2025 Lương: 2.340.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm tiếp nhận điều động hưởng phụ cấp TH	Thời gian được hưởng phụ cấp thu hút	Thời gian được hưởng phụ cấp thu hút còn lại	Hệ số lương và PC chức vụ				70% phụ cấp thu hút	Số tháng	Tổng cộng	Ghi chú
					Tổng số	Hệ số lương	Hệ số PC chức vụ	% Vượt khung				
1	Nguyễn Thị Mai	15/2/2007	1 năm 4 tháng	1 năm 3 tháng	3,66				5.995.080	1	5.995.080	
2	Bùi Thị Hồng Luyện	19/6/2020	1 năm 1,5 tháng	1 năm 0,5 tháng	3,03				4.963.140	1	4.963.140	
3	Dương Thị Phương		1 năm 3 tháng	1 năm 2 tháng	4,98			0,2988	8.646.674	1	8.646.674	
4	Phạm Thị Phương	1/8/2022	3 năm 0 tháng	2 năm 11 tháng	4,65				7.616.700	1	7.616.700	
5	Nguyễn Thị Ngọc		1 năm 6 tháng	1 năm 5 tháng	3,34				5.470.920	1	5.470.920	
	Cộng				19.660		-	-	32.692.514	5,0	32.692.514	

Ngày 2 tháng 3 năm 2025

Kế toán

Lê Thị Lương

Hiệu trưởng



Mai Thị Phương

BẢNG THANH TOÁN PHỤ CẤP LÂU NĂM THEO NGHỊ ĐỊNH 116/2010/NĐ-CP

Tháng 2/2025(2.340.000)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm được hưởng	Thời gian được hưởng phụ cấp lâu năm	Thời gian được hưởng phụ cấp lâu năm tiếp theo	Hệ số phụ cấp lâu năm	Số tháng	Số tiền 1 tháng	Tổng tiền	ghi chú
1	Đỗ Thị Miến	T2/2020	6 năm 18 tháng	6 năm 19 tháng	0,5	1	1.170.000	1.170.000	Tháng 8/2024 hưởng tiếp
2	Mai Thị Hằng	T9/2008	5 năm 17 tháng	5 năm 18 tháng	0,5	1	1.170.000	1.170.000	Hưởng tiếp từ T8/2023
3	Nguyễn Thị Quỳnh	T8/2024	5 năm 9 tháng	5 năm 10 tháng	0,5	1	1.170.000	1.170.000	T8/2024 hưởng tiếp
4	Trần Thị Vui				0,5	1	1.170.000	1.170.000	T8/2024 hưởng tiếp
5	Lò Thị Hoa		6 năm 7 tháng	6 năm 8 tháng	0,5	1	1.170.000	1.170.000	T8/2024 hưởng tiếp
	CỘNG							5.850.000	

Ngày 2 tháng 8 năm 2025

Kế toán

Hiệu trưởng

Mai Thị Phương

Lê Thị Lương